

Trà Vinh, ngày 10 tháng 7 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2020 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II năm 2020	Ước thực hiện Quý II/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ	685	195,000	28,47%	
1	Lệ phí	120	2,500	2,08%	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	2,500	2,08%	
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất				
2	Phí	65	7,500	11,54%	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	52	7,500	14,42%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10,000			
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	185,000	37,00%	
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	185,000	37,00%	
II	Chi từ nguồn thu được để lại	36,500	2,438	6,68%	
1	Chi sự nghiệp	0,000	0,000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000		
2	Chi quản lý hành chính	36,500	2,438	6,68%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36,500	2,438	6,68%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0,000		
III	Số thu nộp NSNN	648,500	191,250	29,49%	
1	Lệ phí	120	2,500	2,08%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II năm 2020	Ước thực hiện Quý II/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	2,500	2,08%	
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	0	0		
2	Phí	28,500	3,750	13,16%	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	26	3,750	14,42%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1,500	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1	0,000		
3	Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	185,000	37,00%	
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	500	185,000	37,00%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	59.527,000	3.176,346	5,34%	
I	Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh	49.727,000	3.176,346	6,39%	
1	Chi quản lý hành chính	5.550,000	1.360,277	24,51%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.128,000	1.131,300	27,41%	
	Mã ngành KT (340-341)	4.128,000	1.131,300	27,41%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.422,000	228,977	16,10%	
	Mã ngành KT (340-341)	1.422,000	228,977	16,10%	
	- Mua sắm, sửa chữa	1.135,000	125,547	11,06%	
	- Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)	190,000	32,680	17,20%	
	- Chi thù lao Hội đồng thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng	40,000	13,750	34,38%	
	- Chi tổ chức Đại hội Đảng	57,000	57	100,00%	
2	Chi đào tạo sau đại học	20	0		
	- Mã ngành KT (070-082)	20	0		
3	Chi sự nghiệp kinh tế	21.773	1.612,695	7,41%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)				
	Mã ngành KT (280-338)				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.773	1.612,695	7,41%	
	Mã ngành KT (280-285)	4.759,700	157,403	3,31%	
	- Chi sự nghiệp	4.759,700	157,403	3,31%	
	- Mua sắm, sửa chữa	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)	16.223,300	1.455,292	8,97%	
	- Chi sự nghiệp	16.223,300	1.455,292	8,97%	
	- Mua sắm, sửa chữa				
	Mã ngành KT (280-338)	790	0,000		
	- Chi sự nghiệp				
	- Mua sắm, sửa chữa	790	0,000		
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	21.084	203,374	0,96%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.084	203,374	0,96%	
	Mã ngành KT (250-251)	1.700	0,000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II năm 2020	Ước thực hiện Quý II/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mã ngành KT (250-261)	17.700	0,000	0,00%	
	Mã ngành KT (250-278)	1.684	203,374	12,08%	
5	Chi thường xuyên khác	1.300	0,000		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.300	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	1.300	0,000		
	- Sự nghiệp	1.300	0,000		
II	Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)	300	0,000		
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	300	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	0,000		
	Mã ngành KT (250-272)	300	0,000		
III	Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã CTMT: 0402)	1.500	0,000		
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	0,000		
	Mã ngành KT (250-278)	1.500	0,000		
IV	Chi từ nguồn vốn ODA	8.000	0,000		
	Chi thường xuyên khác	8.000	0,000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	8.000	0,000		

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Văn Hùng